

KẾ HOẠCH

**Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập
của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp
có mức sống trung bình năm 2022**

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 (gọi tắt là Nghị định 07); Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 (gọi tắt là Quyết định 24); Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình và mẫu biểu báo cáo (gọi tắt là Thông tư 07); Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH (gọi tắt là Thông tư 02).

Căn cứ Kế hoạch số 218/KH- UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022.

Căn cứ Kế hoạch số 164 /KH-UBND ngày 19 /9/2022 của UBND Thị trấn Hà Trung về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022.

UBND Thị trấn ban hành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 (gọi tắt là Kế hoạch rà soát) với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tổ chức rà soát nhằm xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 để đánh giá kết quả thực hiện chương trình giảm nghèo năm 2022, đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản của người dân giúp các cấp chính quyền triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2023 và các năm tiếp theo.

2. Yêu cầu

Việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 thực hiện đúng phương pháp, quy trình được quy định tại Quyết định 24, Thông tư 07 và Thông tư 02 đảm bảo công khai, dân chủ; đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương; sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc và sự

tham gia của người dân.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi

Thực hiện trên địa bàn toàn Thị trấn.

2. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn Thị trấn.

III. NỘI DUNG

1. Tiêu chí đo lường nghèo đa chiều, chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo

1.1. Tiêu chí đo lường nghèo đa chiều

a) Tiêu chí thu nhập

- Khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

1.2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình

a) Chuẩn hộ nghèo

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Chuẩn hộ cận nghèo

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Chuẩn hộ có mức sống trung bình

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

2. Quy trình, tiến độ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

2.1. Quy trình rà soát định kỳ

Bước 1. Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát (Mẫu số 03).

Ban Chỉ đạo rà soát Thị trấn chủ trì, phối hợp với thôn, bản, tổ dân phố (gọi tắt là thôn) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát, gồm:

- Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND Thị trấn đang quản lý tại thời điểm rà soát;

- Đối với hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát (Mẫu số 01) và những hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm, có nguy cơ nghèo, cận nghèo do rà soát viên, tiểu khu trưởng phát hiện lập danh sách đưa vào Mẫu số 02 (Phiếu A) để

nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trường hợp có dưới 4 tiêu chí thì đưa vào danh sách hộ cần rà soát.

Lưu ý: Ban Chỉ đạo rà soát Thị trấn, lực lượng rà soát viên, tiểu khu trưởng chủ động phát hiện những hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm, có nguy cơ nghèo, cận nghèo để hướng dẫn hộ gia đình làm giấy đề nghị đưa vào danh sách các hộ rà soát nhanh theo phiếu A.

Bước 2. Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình (Mẫu số 4.1 và Mẫu số 4.2).

Ban Chỉ đạo rà soát Thị trấn chủ trì, phối hợp với tiểu khu trưởng và rà soát viên thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

Bước 3. Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát.

- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát Thị trấn, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo Thị trấn, Tiểu khu trưởng (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ tiểu khu, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thị trấn giám sát.

- Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (*chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo*). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại từ bước 2 theo quy định.

- Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản (Mẫu số 05), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát Thị trấn).

Bước 4. Niêm yết, thông báo công khai.

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (Mẫu số 06, mẫu số 07) tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở UBND Thị trấn; thông báo qua đài truyền thanh Thị trấn (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát Thị trấn tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa và trụ sở UBND Thị trấn trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát Thị trấn tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND Thị trấn về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

Bước 5. Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Chủ tịch UBND Thị trấn báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch UBND cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (Mẫu số 08).

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch UBND Thị trấn, Chủ tịch UBND cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

Bước 6. Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Chủ tịch UBND Thị trấn tiếp thu ý kiến của Chủ tịch UBND cấp huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn (Mẫu số 19) và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (Mẫu số 20).

Bước 7. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

UBND Thị trấn tổng hợp, phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn và báo cáo Chủ tịch UBND huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội).

2.2. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm

- Thực hiện theo quy định tại điều 5 Quyết định số 24.

+ Hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát Thị trấn thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên theo quy trình quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 4 Quyết định này: quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định này. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Thời gian rà soát: mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

2.3. Quy trình xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

- Thực hiện theo quy định tại điều 6 Quyết định số 24.

+ Hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát Thị trấn tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 15 hằng tháng.

3. Phương pháp rà soát và phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

3.1. Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 24): Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Kế hoạch này để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo như sau:

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm B1):

+ Ở khu vực thành thị: 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B2): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

3.2. Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Hộ nghèo:

+ Khu vực thành thị: hộ có điểm $B1 \leq 175$ điểm và điểm $B2 \geq 30$ điểm.

- Hộ cận nghèo:

+ Khu vực thành thị: hộ có điểm $B1 \leq 175$ điểm và điểm $B2 < 30$ điểm.

4. Phương pháp xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Là phương pháp xác định thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

5. Hệ thống biểu mẫu, phiếu rà soát

Hệ thống biểu: Tại phụ lục II kèm theo Kế hoạch này, gồm: Các biểu mẫu quy định tại Quyết định 24, Thông tư 07, Thông tư 02 đã được đánh lại số thứ tự và một số mẫu biểu có bổ sung thêm thông tin nhằm phục vụ công tác tổng hợp và thực hiện chính sách giảm nghèo có liên quan.

6. Báo cáo kết quả rà soát định kỳ năm 2022

6.1. Báo cáo sơ bộ

- Tổ trưởng tổ điều tra báo cáo UBND Thị trấn **trước ngày 10/10/2022**.

- Chủ tịch UBND Thị trấn báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện **trước ngày 30/10/2022**. Hồ sơ báo cáo gồm: Công văn báo cáo và biểu tổng hợp theo Mẫu số 08.

6.2. Báo cáo chính thức

a) Tiểu khu

Tiểu khu trưởng báo cáo Chủ tịch UBND Thị trấn **trước ngày 30/11/2022**. Hồ sơ báo cáo gồm các phiếu điều tra, giấy đề nghị rà soát, biểu mẫu tổng hợp, biên bản họp

B) Thị trấn:

Chủ tịch UBND Thị trấn báo cáo chủ tịch UBND huyện **trước ngày 10/11/2022**.

Hồ sơ báo cáo gồm:

- Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND Thị trấn (Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 19) kèm hệ thống biểu tổng hợp của Thị trấn từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 18 theo chuẩn giai đoạn 2022 - 2025.

- Hồ sơ lưu tại UBND Thị trấn gồm: (1) Hệ thống bảng biểu, Giấy đề nghị rà soát, Phiếu rà soát; (2) Văn bản xin ý kiến của Chủ tịch UBND Thị trấn và văn bản trả lời của Chủ tịch UBND cấp Thị trấn về kết quả rà soát; (3) Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo của Chủ tịch UBND Thị trấn, biểu tổng hợp của Thị trấn; (4) Quyết định phê duyệt kết quả rà soát của Chủ tịch UBND Thị trấn kèm các biểu mẫu tổng hợp; (5) Các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện tại Thị trấn.

7. Báo cáo kết quả rà soát thường xuyên năm 2023

Ngày 05 hàng tháng (từ tháng 02 đến tháng 9), Chủ tịch UBND Thị trấn tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND Thị trấn kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

thường xuyên trên địa bàn (nếu có). Chủ tịch UBND Thị trấn tổng hợp, báo cáo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 đã phân bổ tại Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm năm 2022 tỉnh Thanh Hóa.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo Thị trấn

- Thực hiện nhiệm vụ được Trưởng Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo Thị trấn phân công (Kèm theo Kế hoạch này).

- Thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo địa bàn được phân công tại Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này.

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ với Trưởng Ban Chỉ đạo Thị trấn (qua bộ phận Chính sách - Xã hội) *trước ngày 30/11/2022*.

2. Công chức VH-XH phụ trách Lao động - Thương binh và Xã hội

Tham mưu cho UBND Kiện toàn Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo Thị trấn do Chủ tịch UBND thị trấn làm Trưởng ban; công chức Văn hóa - Xã hội Thị trấn làm Phó Trưởng ban; công chức Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán, Nông nghiệp - Địa chính - Xây dựng, Tư pháp - Hộ tịch; cán bộ công chức có liên quan và các Tiểu khu trưởng trên địa bàn và cán bộ Ngân hàng Chính sách xã hội được phân công theo dõi tại xã làm thành viên. Mời lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tham gia giám sát.

Phối hợp với các ngành liên quan chỉ đạo, tập huấn, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, phúc tra quá trình tổ chức điều tra tại tiểu khu.

Tổ chức thẩm định và tham mưu cho Chủ tịch UBND Thị trấn quyết định công nhận kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của các tiểu khu gửi lên; Thông báo và cấp giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Tổng hợp kết quả điều tra, báo cáo về Ban Chỉ đạo giảm nghèo huyện.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình trên địa bàn.

Tổ chức vận động, hướng dẫn, hỗ trợ mua và cấp thẻ BHYT cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp có mức sống trung bình theo quy định.

Lập Kế hoạch kinh phí hỗ trợ để thực hiện điều tra, rà soát.

3. Công chức Văn phòng - Thống kê:

Phối hợp với các đơn vị có liên quan và Công chức VH-XH phụ trách lĩnh vực Lao động - TB&XH hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình cho các tiểu khu; hỗ trợ công tác tổng hợp, thống kê số liệu báo cáo của Ban Chỉ đạo giảm nghèo Thị trấn.

4. Công chức Kế toán - Ngân sách

Lập kế hoạch dự toán và bố trí kinh phí hỗ trợ để thực hiện điều tra, rà soát, hỗ trợ công tác tổng hợp, thống kê số liệu báo cáo của Ban Chỉ đạo giảm nghèo Thị trấn.

5. Đài truyền thanh Thị trấn:

Tổ chức truyền thông, tuyên truyền công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình với nội dung, hình thức tuyên truyền phù hợp.

6. Mặt trận tổ quốc Thị trấn và các đoàn thể

Đề nghị Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể căn cứ vào các văn bản chỉ đạo của Trung ương và Kế hoạch điều tra, rà soát của huyện, Thị trấn chỉ đạo các chi hội trưởng tích cực truyền truyền, vận động đảng viên, hội viên phối hợp thực hiện công tác điều tra, rà soát. Tham gia giám sát quy trình điều tra, đảm bảo công khai, minh bạch, chính xác ở cơ sở.

7. Các tiểu khu

- Kiện toàn Tổ rà soát: Tùy theo số lượng hộ trong tiểu khu, tiểu khu trưởng đề xuất Chủ tịch UBND thị trấn ra quyết định kiện toàn tổ rà soát nhằm đảm bảo tiến độ thời gian. Thành phần bao gồm: Tiểu khu trưởng, đại diện một số đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Công an viên,...). Mời đồng chí Phó Bí thư Chi bộ tham gia.

- Tham gia tập huấn quy trình, phương pháp và bộ công cụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn.

- Nhận và cấp cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

- Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND Thị trấn (qua bộ phận chính sách – xã hội) kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

- Tổ chức xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình khi nhận được giấy đề nghị của hộ gia đình.

- Tuyên truyền, giải thích cho cán bộ và nhân dân ở địa bàn rà soát hiểu được: Mục đích, ý nghĩa và phương pháp, quy trình, công cụ, tiêu chí và mức chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025 và việc xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

Trên đây là Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 trên địa bàn Thị trấn Hà Trung, UBND Thị trấn đề nghị các bộ phận, đoàn thể, tiểu khu có liên quan nghiêm túc thực hiện.

Trong quá trình tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có vấn đề gì chưa rõ, đề nghị phản ánh kịp thời về UBND Thị trấn để phối hợp, giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND huyện (để b/c);
- TTr: Đảng ủy, HĐND Thị trấn (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND Thị trấn;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể Thị trấn;
- Thành viên BCĐ giảm nghèo;
- TKT các tiểu khu;
- Lưu: VT, VH-XH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cù Văn Hân

PHỤ LỤC I
BẢNG PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH
CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN CHỈ ĐẠO
(Kèm theo Kế hoạch số KH-UBND ngày tháng 9 năm 2022
của UBND Thị trấn Hà Trung)

STT	Thành viên Ban Chỉ đạo	Địa bàn phụ trách
1	Ông: Cù Văn Hân	Chỉ đạo, điều hành chung công việc rà soát trên địa bàn toàn Thị trấn.
2	Ông: Nguyễn Ngọc Luyện	Chỉ đạo tổng hợp công việc rà soát trên địa bàn toàn Thị trấn
3	Bà: Vũ Thị Tư	Tổng hợp chung
4	Bà: Nguyễn Thị Liễu	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Tiểu khu 3
5	Ông: Dương Văn Thái	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát TK Tương Lạc
6	Ông: Đỗ Thanh Huyền	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Tiểu khu Thượng Quý
7	Ông: Nguyễn Ngọc Khanh	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Tiểu khu 1
8	Bà: Nguyễn Thị Trang	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Tiểu khu 5
9	Bà: Mai Thị Bình	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Tiểu khu 4
10	Ông: Nguyễn Thanh Tình	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Tiểu khu 2
11	Ông: Nguyễn Tiến Trúc	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Tiểu khu 6
12	Bà: Đỗ Thanh Hải	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Tiểu khu Trang Các
13	Ông: Phạm Quốc Đông	Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Tiểu khu Phong Vân

PHỤ LỤC II. HỆ THỐNG BIỂU MẪU RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO
(Kèm theo Kế hoạch số KH-UBND ngày tháng 9 năm 2022
của UBND Thị trấn Hà Trung)

1. Mẫu số 01. Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình.
2. Mẫu số 02. Phiếu A – Nhận dạng nhanh hộ gia đình
3. Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát
4. Mẫu số 04. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình, gồm:
 - Mẫu số 4.1. Phiếu B-Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị.
 - Mẫu số 4.2. Phiếu B-Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn.
5. Mẫu số 05. Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát.
6. Mẫu số 06. Danh sách hộ nghèo, cận nghèo sau khi rà soát
7. Mẫu số 07. Danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo sau khi rà soát.
8. Mẫu số 08. Biểu tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.
9. Mẫu số 09. Biểu tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
10. Mẫu số 10. Biểu tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm.
11. Mẫu số 11. Biểu phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo.
12. Mẫu số 12. Biểu phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo.
13. Mẫu số 13. Biểu phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo.
14. Mẫu số 14. Biểu phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo.
15. Mẫu số 15. Biểu phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng.
16. Mẫu số 16. Biểu phân tích hộ nghèo theo các nhóm dân tộc.
17. Mẫu số 17. Biểu phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo.
18. Mẫu số 18. Biểu tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.
19. Mẫu số 19. Mẫu quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo trên địa bàn.
20. Mẫu số 20. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.
21. Mẫu số 21. Giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo.
22. Mẫu số 22. Phiếu khảo sát, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.
23. Mẫu số 23. Mẫu quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo của Chủ tịch UBND cấp Thị trấn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ...¹

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....

Họ và tên:....., Giới tính (1: Nam; 2: Nữ):.....

Sinh ngày..... tháng..... năm....., Dân tộc:

Số CCCD/CMND:..... Ngày Cấp:...../...../.....

Nơi thường trú:.....

Nơi ở hiện tại:.....

Thông tin các thành viên của hộ:

TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị².....
.....
.....
.....
.....

....., ngày tháng năm
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc xác định hộ có mức sống trung bình

² Hộ gia đình đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vì các lý do như:

- Bị ảnh hưởng bởi thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão, giông lốc, sóng thần); môi trường bị ô nhiễm nặng; tai nạn lao động, tai nạn giao thông, bệnh tật nặng; rủi ro về kinh tế (chịu thiệt hại nặng về các tài sản chủ yếu như nhà ở, công cụ sản xuất, mất đất sản xuất, mất mùa, dịch bệnh); rủi ro về xã hội (bị lừa đảo, là nạn nhân của tội phạm)...

- Có biến động về nhân khẩu trong hộ gia đình (có thêm con, bộ đội xuất ngũ trở về gia đình, lao động chính trong hộ bị chết...).

Mẫu số 02. Phiếu A – Nhận dạng nhanh hộ gia đình

PHIẾU A - DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tờ số/.....

Tỉnh/Thành phố:

Xã/phường/thị trấn:

Thị trấn/quận/thị xã/thành phố:

Thôn/tổ dân phố/buôn/bán/khóm/ấp:

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh (1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)	Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả (1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình			
				(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, nếu trả lời CÓ thì đánh mã 1, KHÔNG thì đánh mã 0)														
				A	B	C	0	1	2	3	4	5				6	7	8

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

- 1. Nhà ở biệt thự, cấp 1, cấp 2;
- 2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mượn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;
- 3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;
- 4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cày, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát

UBND
THÔN/BẢN/LÀNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....³, ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Năm sinh	Nơi ở hiện tại (Ghi theo thứ tự thôn/tổ)	Kết quả rà soát Phiếu B		
					Điểm B1	Điểm B2	Phân loại ⁴
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Nguyễn Văn A (1)						
2	Nguyễn Văn B						
3	Nguyễn Văn A (2)						
4	Lê Văn C						

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B	- Có hộ nghèo; - Có hộ cận nghèo; - Có hộ không nghèo.
--	---

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO
RÀ SOÁT THỊ TRẤN**
(Ký, ghi rõ họ tên)

TIỂU KHU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

³Tên thôn/bản/ấp/làng.
⁴ Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị**PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC THÀNH THỊ NĂM**

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

Quận/Thị trấn/thị xã/thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND:

Mã hộ

Hộ nghèo

Hộ cận nghèo

Hộ không nghèo

☐☐☐**A. Thông tin về hộ gia đình (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02)**

I. Vật liệu chính của cột nhà/cần hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
II. Vật liệu chính của mái nhà/cần hộ (Đánh dấu X)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m²)	
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm	
4. Khác, ghi rõ:		4. Diện tích mặt nước	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/cần hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng	
1. Bê tông cốt thép		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
2. Gạch/đá		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
4. Khác, ghi rõ:		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m²)		4. Khác, ghi rõ:	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
1. Tự hoại/bán tự hoại		XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)	
2. Thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn		1. Không có đất sản xuất	
3. Khác, ghi rõ:		2. Không có vốn	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		3. Không có lao động	
1. Điện lưới		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	
2. Điện máy phát		5. Không biết làm ăn	
3. Loại điện khác		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	
4. Chưa có điện		7. Có người ốm đau, bệnh nặng	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		8. Khác, ghi rõ:	
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		1. Hỗ trợ y tế	Nhu cầu
2. Nước giếng khoan		2. Hỗ trợ giáo dục	
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		3. Hỗ trợ học nghề	
4. Khác, ghi rõ		4. Hỗ trợ việc làm	
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		5. Hỗ trợ nhà ở	
1. Ô tô		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường	
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất	
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng	
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế	
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin	
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý	
7. Đàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện	
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ:	
9. Tủ lạnh			

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02)

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ Thị trấn hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
...																				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:
Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.
Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4
Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.
Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.
Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.
Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị**B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1** (Theo mẫu 3.3, Thông tư số 02)

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		20	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có từ 5 người trở lên		40	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ Thị trấn hội hằng tháng)			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		5	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		0	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		10	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		10	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hồ xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		20	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		5	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		15	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	
15	Vùng			
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		10	
Tổng điểm B1				

Mẫu số 4.1. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực thành thị

B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN (Theo mẫu 3.2, Thông tư số 02)

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11.TT 02:Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m ²			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Tổng điểm B1:

Tổng điểm B2:

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

PHIẾU B - RÀ SOÁT THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH KHU VỰC NÔNG THÔN NĂM....

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2):

Tỉnh/thành phố:

Quận/Thị trấn/thị xã/thành phố:

Họ và tên chủ hộ:

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Dân tộc (ghi theo mã TCTK)

Xã/phường/thị trấn:

Thôn/tổ dân phố:

Số CCCD/CMND:

Mã hộ

Hộ nghèo

☐

Hộ cận nghèo

☐

Hộ không nghèo

☐

A. Thông tin về hộ gia đình (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02)

I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ	
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo	
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng	
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng	
4. Khác, ghi rõ:		14. Điện thoại cố định/di động	
II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		X. Diện tích đất đai (ghi theo m²)	
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở	
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm	
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm	
4. Khác, ghi rõ:		4. Diện tích mặt nước	
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng	
1. Bê tông cốt thép		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)	
2. Gạch/đá		1. Số lượng trâu, bò, ngựa	
3. Gỗ/kim loại bền chắc		2. Số lượng lợn, dê, cừu	
4. Khác, ghi rõ:		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim	
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m²)		4. Khác, ghi rõ:	
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản (Đánh dấu X)	
1. Tự hoại/bán tự hoại		XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn (Đánh dấu X)	
2. Thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn		1. Không có đất sản xuất	
3. Khác, ghi rõ:		2. Không có vốn	
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		3. Không có lao động	
1. Điện lưới		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất	
2. Điện máy phát		5. Không biết làm ăn	
3. Loại điện khác		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất	
4. Chưa có điện		7. Có người ốm đau, bệnh nặng	
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		8. Khác, ghi rõ:	
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		XIV. Các chính sách hỗ trợ (Đánh dấu X)	Đang hưởng
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		1. Hỗ trợ y tế	Nhu cầu
2. Nước giếng khoan		2. Hỗ trợ giáo dục	
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		3. Hỗ trợ học nghề	
4. Khác, ghi rõ		4. Hỗ trợ việc làm	
IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		5. Hỗ trợ nhà ở	
1. Ô tô		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường	
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất	
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng	
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế	
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin	
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý	
7. Đàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện	
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ:	
9. Tủ lạnh			

B. THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH (Theo mẫu 3.1, Thông tư số 02)

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ Thị trấn hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
																Chỉ hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
...																				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:
Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.
Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4
Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.
Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.
Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.
Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

B1- BẢNG CHẤM ĐIỂM PHIẾU B1 (Theo mẫu 3.3, Thông tư số 02)

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		60	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có 5 người		25	
	Hộ có 6 người		15	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		0	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		20	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		30	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ Thị trấn hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		10	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		10	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		30	
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bèn chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bèn chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m ² đến dưới 30 m ²		5	
	Từ 30 m ² đến dưới 40 m ²		5	
	Từ 40 m ² trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		20	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25	
	Từ 150 KW trở lên		40	

Mẫu số 4.2. Phiếu B – Rà soát thông tin hộ gia đình ở khu vực nông thôn

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		30	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		5	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		0	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		5	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m ² trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m ² trở lên		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m ² trở lên		5	
	Diện tích mặt nước từ 500 m ² đến dưới 5.000 m ²		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m ² trở lên		20	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m ² trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		20	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		10	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
Tổng điểm B1				

B2 - THÔNG TIN VỀ CÁC CHỈ TIÊU NHU CẦU XÃ HỘI CƠ BẢN (Theo mẫu 3.2, Thông tư số 02)

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	Việc làm			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	Y tế			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11.TT 02: Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	Giáo dục			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	Nhà ở			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới 8m ²			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	Nước sinh hoạt và vệ sinh			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	Tiếp cận thông tin			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
Tổng điểm B2				

Tổng điểm B1:

Tổng điểm B2:

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND xã
Thôn/Tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Hôm nay, ngày tháng năm 20...., tại *(ghi rõ địa điểm tổ chức họp)*, thôn *(tên thôn)* đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

.....
- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

.....
- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCD Thị trấn người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị),

+ Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thị trấn: người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ%.

+ Rà soát viên: người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác: hộ.

Tổng số người tham gia: người (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên tắc: (1) Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát. (2) Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách đề rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

2. Kết quả cuộc họp

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;

+ Có hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;

+ Có hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

(Lập Danh sách chi tiết dựa trên Mẫu số 03. Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét:

.....
Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ ... phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo Thị trấn./.

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN
(Ký, họ tên)

THƯ KÝ
(Ký, họ tên)

TIỂU KHU TRƯỞNG (Chủ
trì) *(Ký, họ tên)*

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ (ghi mã)	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Phân loại hộ nghèo			Nguyên nhân chính dẫn đến nghèo	Ghi chú (Tái nghèo; nghèo phát sinh; cận nghèo xuống nghèo)	Số giấy chứng nhận HN
									Điểm B1	Điểm B2	DTTS	Không có KNLD	Có thành viên là NCC với CM hưởng TC hàng tháng			
1	1	Nguyễn Văn A														
	2	Nguyễn Văn B														
	3															
																
2	1	Nguyễn Văn C														
	2	Nguyễn Văn D														
	3															
	...															

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TIỂU KHU TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, Thị trấn và cấp Thị trấn (Biểu này được bổ sung thêm các trường thông tin về dân tộc, điểm sau rà soát; phân loại hộ nghèo; nguyên nhân nghèo và ghi chú để giúp cho việc vào số liệu tại hệ thống biểu tổng hợp, theo dõi việc thực hiện các chế độ, chính sách giảm nghèo khác được thuận tiện)

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ (ghi mã)	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Phân loại hộ cận nghèo			Nguyên nhân chính dẫn đến cận nghèo	Ghi chú (Tái cận nghèo; cận nghèo phát sinh; nghèo sang cận nghèo)	Số giấy chứng nhận HCN
									Điểm B1	Điểm B2	DTTS	Không có KNLD	Có thành viên là NCC với CM hưởng TC hàng tháng			
1	1	Nguyễn Văn A														
	2	Nguyễn Văn B														
	3															
																
2	1	Nguyễn Văn C														
	2	Nguyễn Văn D														
	3															
	...															

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TIỂU KHU TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, Thị trấn và cấp Thị trấn (Biểu này được bổ sung thêm các trường thông tin về dân tộc, điểm sau rà soát; phân loại hộ cận nghèo; nguyên nhân cận nghèo và ghi chú để giúp cho việc vào số liệu tại hệ thống biểu tổng hợp, theo dõi việc thực hiện các chế độ, chính sách giảm nghèo khác được thuận tiện)

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ (ghi mã)	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Nguyên nhân chính dẫn đến thoát nghèo	Ghi chú
									Điểm B1	Điểm B2		
1	1	Nguyễn Văn A										
	2	Nguyễn Văn B										
	3											
												
2	1	Nguyễn Văn C										
	2	Nguyễn Văn D										
	3											
	...											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TIỂU KHU TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, Thị trấn và cấp Thị trấn

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT hộ	STT khẩu	Họ và tên (Chủ hộ ghi đầu tiên)	Quan hệ với chủ hộ (ghi mã)	Giới tính (1: Nam, 2: Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Địa chỉ	Điểm sau khi rà soát		Nguyên nhân chính dẫn đến thoát cận nghèo	Ghi chú
									Điểm B1	Điểm B2		
1	1	Nguyễn Văn A										
	2	Nguyễn Văn B										
	3											
												
2	1	Nguyễn Văn C										
	2	Nguyễn Văn D										
	3											
	...											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TIỂU KHU TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ghi chú: Biểu dùng cho cấp thôn, Thị trấn và cấp Thị trấn

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư(tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)							
				NGHÈO				CẬN NGHÈO			
				Hộ nghèo		Khẩu nghèo		Hộ cận nghèo		Khẩu cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị										
1	Thị trấn A (Phường A)										
2	Thị trấn B (Phường B)										
3											
II	Khu vực nông thôn										
1	Xã C ...										
2	Xã D ...										
3											
	Tổng cộng (I + II)										

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

Ghi chú: Biểu này dùng chung cho Thị trấn, cấp Thị trấn và có bổ sung thêm cột nhân khẩu nghèo, cận nghèo

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái nghèo	Phát sinh mới		
				1	2	3	4	5	6	7	
I	Khu vực thành thị	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Thị trấn A (PhườngA)	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Thị trấn B (Phường B)	Hộ									
		Nhân khẩu									
II	Khu vực nông thôn	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã C ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã D	Hộ									
		Nhân khẩu									
III	Tổng cộng I + II	Hộ									
		Nhân khẩu									

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
I	Khu vực thành thị	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Thị trấn A (PhườngA)	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Thị trấn B (Phường B)	Hộ									
		Nhân khẩu									
II	Khu vực nông thôn	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã C	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã D	Hộ									
		Nhân khẩu									
III	Tổng cộng I + II	Hộ									
		Nhân khẩu									

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Thị trấn A (Phường A)													
2	Thị trấn B (Phường B)													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã C													
2	Xã D													
3														
III	Tổng cộng I + II													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo) (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Thị trấn A (PhườngA)													
2	Thị trấn B (Phường B)													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã C													
2	Xã D													
3														
III	Tổng cộng I + II													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Thị trấn A (PhườngA)													
2	Thị trấn B (Phường B)													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã C													
2	Xã D													
3														
III	Tổng cộng I + II													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo) (1: Việc làm; 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3: Dinh dưỡng; 4: Bảo hiểm y tế; 5: Trình độ giáo dục của người lớn; 6: Tình trạng đi học của trẻ em; 7: Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông; 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Thị trấn A (Phường A)													
2	Thị trấn B (Phường B)													
3														
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã C													
2	Xã D													
3														
III	Tổng cộng I + II													

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ●

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

[illegible]

¹ Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

² Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

³ Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là NCC với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số								Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số (trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác		Tổng số (trừ DT Kinh)	Kinh	Mường	Thái	Mông	Thổ	Dao	Khác
A	B	1	2=1-3	3	4	5	6	7	8	9	10	11=10- 12	12	13	14	15	16	17	18
I	Khu vực thành thị																		
1	Thị trấn A (PhườngA)																		
2	Thị trấn B (Phường B)																		
II	Khu vực nông thôn																		
1	Xã C																		
2	Xã D																		
III	Tổng cộng (I + II)																		

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
, ngày ... tháng ... năm ...

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị								
1	Phường (thị trấn) A								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
									
II	Khu vực nông thôn								
1	Xã C ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Xã B ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3									
III	Tổng cộng (I + II)								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

UBND
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm ...

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị								
1	Thị trấn A (Phường A)								
2	Thị trấn B (Phường B)								
II	Khu vực nông thôn								
	Xã C								
	Xã D								
									
	Tổng cộng								

Người lập biểu

CHỦ TỊCH UBND

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo
Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.
Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi
Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(1).....

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách (2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách... (2) (4) trên địa bàn ... (1)....

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này (Mẫu số 6, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Kế hoạch rà soát))

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này. (5)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát Thị trấn, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức Thị trấn liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp) và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy xã/ phường/ thị trấn;
- Thường trực HĐND xã/ phường/ thị trấn;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/ phường/ thị trấn;
- UBND Thị trấn/ thị xã/ thành phố;
- Phòng LĐTBXH Thị trấn/ thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Tên xã/ phường/ thị trấn.

(2): Hộ nghèo, hộ cận nghèo/ hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo/ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo Thị trấn hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn.

(4): Định kỳ hằng năm/ thường xuyên hằng năm.

(5): Chỉ áp dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Mẫu số 20. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo

UBND CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/GCN-HN.HCN , ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;
Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn chứng nhận:*

Hộ gia đình ông/bà: Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp

Nơi thường trú:

STT	Họ và tên	Dân tộc	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh		Ghi chú (trường hợp gia đình có sự thay đổi các thành viên trong hộ)
				Nam	Nữ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
...						

II. Kết quả phân loại hộ gia đình giai đoạn 2022 - 2025

NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								
NĂM 20....		ngày tháng năm Xác nhận của Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn (Ký tên, đóng dấu)											
☐ N	Các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình N, CN												
☐ CN	<table><tr><td>☐ 1</td><td>☐ 3</td><td>☐ 5</td><td>☐ 7</td><td>☐ 9</td><td>☐ 11</td></tr><tr><td>☐ 2</td><td>☐ 4</td><td>☐ 6</td><td>☐ 8</td><td>☐ 10</td><td>☐ 12</td></tr></table>		☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11	☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10
☐ 1	☐ 3	☐ 5	☐ 7	☐ 9	☐ 11								
☐ 2	☐ 4	☐ 6	☐ 8	☐ 10	☐ 12								

Ghi chú về các từ viết tắt:

- N: Hộ nghèo; CN: Hộ cận nghèo;

- Các số từ 1 - 12 viết tắt về các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, cụ thể:

1. Việc làm; 2. Người phụ thuộc trong hộ gia đình; 3. Dinh dưỡng; 4. Bảo hiểm y tế; 5. Trình độ giáo dục người lớn; 6. Tình trạng đi học của trẻ em;

7. Chất lượng nhà ở; 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người; 9: Nguồn nước sinh hoạt; 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh; 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông;

12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.

(Ghi X vào ô tương ứng với kết quả phân loại Hộ nghèo, hộ cận nghèo và các chỉ số thiếu hụt của hộ nghèo, hộ cận nghèo)

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp cho hộ gia đình làm căn cứ xác định hộ gia đình và các thành viên trong hộ gia đình được hưởng các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Theo Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn ký tên, đóng dấu công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ gia đình vào ô của năm liền sau thời điểm rà soát, làm cơ sở để người dân hưởng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm tại ô ký tên, đóng dấu.

3. Trường hợp hộ gia đình có thay đổi về thành viên thì gửi các giấy tờ liên quan về sự thay đổi thành viên (giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng sinh/khai sinh, giấy chuyển hộ khẩu, giấy khai tử,...) để Chủ tịch UBND Thị trấn xem xét, bổ sung vào danh sách thành viên trong hộ gia đình trên Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đã cấp. Chủ tịch UBND Thị trấn ký tên, đóng dấu vào dòng ghi tên thành viên thay đổi tại cột Ghi chú trong biểu Danh sách thành viên trong hộ gia đình.

4. Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phải được bảo quản cẩn thận để tránh hư hỏng, rách nát hoặc bị mất. Trường hợp bị hư hỏng, rách nát hoặc bị mất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thị trấn xem xét, cấp đổi lại cho hộ gia đình trên cơ sở danh sách, dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn do Ủy ban nhân dân Thị trấn quản lý và thu lại Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cũ để lưu hồ sơ./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HỘ THOÁT NGHÈO,
HỘ THOÁT CẬN NGHÈO**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Họ và tên:, Giới tính: Nam ☐, Nữ ☐

Sinh ngày tháng năm, Dân tộc:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp:/...../.....

Cơ quan cấp:

Nơi thường trú:

Nơi ở hiện tại:

Là hộ nghèo ☐, hộ cận nghèo ☐ từ năm đến năm

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/Vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo:

.....
.....

..., ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

PHIẾU KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố:
Thị trấn/Quận:
Xã/Phường:
Thôn/Bản/Ấp/Tổ dân phố:

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên: Giới tính (Nam, Nữ):
Ngày sinh:/...../..... Dân tộc:
Số CCCD/CMND: Ngày cấp:
Nơi thường trú:
.....
Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp):.....
Nơi ở hiện tại:.....
Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng):
Thông tin các thành viên trong hộ:

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ, vợ, chồng, con...)
01			
02			
03			
04			
05			
06			
07			
.....			

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu	Tổng chi
1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm		
- Cây công nghiệp		
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm, rạ, củi...)		
- Sản phẩm trồng trọt khác		
2. Chăn nuôi (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Gia súc		
- Gia cầm		
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống...)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ lâm nghiệp		
5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ thủy sản		
6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và dịch vụ diêm nghiệp		
7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
8. Tiền lương, tiền công		
9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp ⁵ ...)		
Tổng cộng		

⁵ Không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện

2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1- Tổng chi tại khoản 1)	
2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	

III. KẾT LUẬN

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình⁶:

- Có

- Không

Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.

Ngày tháng năm ...

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO

RÀ SOÁT THỊ TRẤN

(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁶ - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ.....(các văn bản có liên quan khác);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 trên địa bàn như sau:

Tổng số hộ thoát nghèo:

Tổng số hộ thoát cân nghèo:

Tổng số hộ nghèo:

hộ, chiếm tỷ lệ

Tổng số hộ cần nghèo:

hộ, chiếm tỷ lệ

(Chi tiết tại các Phụ lục từ Mẫu 8 đến Mẫu 18 kèm theo)

Điều 2. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo và các chính sách khác có liên quan năm 2023 và các năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã/phường/thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như Điều 3;
- Sở LĐTBXH (b/c);
- T.Tr HU, HĐND (b/c);
- MTTQ và các đoàn thể;
- Các phòng, ban, cơ quan cấp Thị trấn;
- Lưu VT, LĐTBXH.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)